

THUYẾT VÔ CẤU XUNG KINH TÁN

QUYỂN 3

(Phần 1)

PHẨM 2: HIỂN BẤT TƯ NGHỊ PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO

Toàn phẩm được chia làm bốn môn để giải thích:

1. Thứ tự phân khoa các phẩm.
2. Thuộc các phương tiện.
3. Giải thích tên phẩm.
4. Nêu thể của phẩm.

I. Thứ tự phân khoa các phẩm:

Từ đây trở xuống gồm có mười một phẩm, là phần chính thức luận về bản tông:

1. Phẩm Hiển Bất Tư Nghị Phương Tiện Thiện Xảo.
2. Phẩm Thanh Văn.
3. Phẩm Bồ-tát.
4. Phẩm Vấn Tật.
5. Phẩm Bất Tư Nghị.
6. Phẩm Quán Hữu Tình.
7. Phẩm Bồ-đề Phần.
8. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn.
9. Phẩm Hương Đài.
10. Phẩm Bồ-tát Hạnh.
11. Phẩm Quán Như Lai.

Kinh Bồ-tát Địa ghi: “Tất cả các Bồ-tát nên tu học như thế nào?” nghĩa là có ba loại:

1. Về sở học.
2. Học như thế.
3. Người có khả năng tu học.

Mười bảy Địa trong luận Du-già, mười thù thắng trong luận Nhiếp

Đại Thừa đều gồm trong ba pháp là cảnh, hạnh, và quả, đồng là Bồ-tát địa. Nghĩa là trước cần phải biết rõ chỗ sở học, kế đó nên y cứ theo đó, như thế mà học, cuối cùng mới thành người có khả năng tu học. Nếu chẳng biết rõ các cảnh khổ vui, thiện ác, phàm Thánh, chân vọng, thì chẳng thể phát khởi các thắng hạnh như chán khổ thích vui, tu thiện đoạn ác, bỏ phàm về Thánh, chứng chân là vọng. Nếu hạnh đã chẳng tu thì quả nào mà chứng được? Cho nên trước phải biết cảnh kế đến tu diệu hạnh và cuối cùng là được quả. Chánh tông của kinh này là luận về lý Đại thừa, cho nên từ phẩm Phương Tiện đến phẩm Hương Đài gồm chín phẩm là nói cảnh Bồ-tát, kế đến một phẩm Bồ-tát Hạnh, là nói về hạnh Bồ-tát và sau một phẩm Quán Như Lai là nói quả Bồ-tát. Trong kinh Bồ-tát Địa nói học xứ có năm:

1. Hóa xứ, tức phẩm Quán Hữu tình; tất cả chúng sinh là sở hóa.
2. Lợi hành xứ, tức phẩm Phương Tiện, phẩm Thanh Văn, phẩm Bồ-tát, phẩm Văn Tật, nói về hạnh lợi tha.
3. Chân thật nghĩa xứ, tức phẩm Bồ-đề Phần, phẩm Bất Nhị Pháp Môn, nói về các đạo lý tận sở hữu tánh, như sở hữu tánh..
4. Oai lực xứ, tức phẩm Bất Tư Nghị, vì nói đến oai lực của thần thông.
5. Bồ-đề xứ, tức phẩm Hương Đài nói về Phật có đức thù thắng.

Bồ-tát địa ghi: “Trước tiên nên đạt cơ nghi được hóa độ, rồi mới khởi thắng hạnh lợi tha, kế đến biết thật nghĩa, khéo đoạn khéo tu, đối với oai lực môn nên tu tập tự lợi, kế đến vui thích mong cầu tinh cần tu chứng quả Vô thượng Bồ-đề.” Nay ở đây chẳng như thế, trong chín phẩm về cảnh thì Bồ-tát tu tập lấy tha lợi làm đầu, cho nên năm phẩm đầu nói về hạnh lợi tha, môn oai lực chung cho lợi tha, vì thần thông oai lực chỉ có lợi tha mà thôi, nhưng e rằng nói lợi tha thì chấp có thật chúng sinh, nên nay phá chấp thật, hiển thị tất cả đều chẳng thật chỉ có giả hữu tình lấy làm chỗ lợi lạc. Cho nên kế đó một phẩm nói về hóa xứ. Lợi tha đã viên mãn thì nên tu tự lợi, nên kế đó hai phẩm nói về chân thật nghĩa xứ. Trong hai môn này là nói về tu tự lợi, cho nên từ nơi quả đức vui thích mong cầu, kế đến có một phẩm nói về Bồ-đề xứ. Trong năm phẩm của môn lợi tha thì bốn môn đầu nói về ẩn tích lợi tha, một phẩm sau là nói hiển tích lợi tha. Trong bốn phẩm nói ẩn tích lợi tha thì một phẩm đầu nói chung về quyền, ba phẩm sau nói riêng về quyền; phẩm Thanh Văn và Bồ-tát là nói riêng về quyền khi xưa, phẩm Văn Tật là nói về quyền hôm nay. Phẩm Phương Tiện này là nói chung về quyền. Và lại chín phẩm đầu trong cảnh sở học lại phân làm hai, tám phẩm

đầu nói riêng về hai lợi, một phẩm Hương Đài sau thì nói chung về hai hạnh lợi lạc. Trong phần nói riêng về hai hạnh lợi lạc thì từ đầu tiên đến phẩm Quán Hữu Tình gồm sáu phẩm, thì nói về hạnh lợi tha; phẩm Bồ-đề Phần, phẩm Bất Nhị Pháp Môn là nói về hạnh tự lợi. Trong sáu phẩm lợi tha thì năm phẩm đầu là nói về năng lợi, một phẩm Quán Hữu Tình sau là nói về sở lợi. Trong năm phẩm nói về năng lợi thì bốn phẩm đầu nói về mật quyền Năng lợi. Mật làm quyền tích thật hành lợi tha; phẩm Bất Tư Nghị là nói về hiển quyền năng lợi, hiển thành quyền tích để lợi lạc hữu tình. Trong phần mật quyền bốn phẩm thì một phẩm đầu luận chung về mật quyền, ba phẩm sau thì nói riêng về mật quyền. Phẩm Thanh Văn và Bồ-tát là nói về mật quyền xưa, phẩm Vấn Tật thì nói về mật quyền hôm nay. Ở đây phẩm Phương Tiện là nói chung về mật quyền cho nên đặt trước tiên. Phẩm Hiển Bất Tư Nghị Phương Tiện Thiện Xảo gồm nhiếp các phương tiện, theo luận Bồ-tát Địa bốn mươi lăm ghi: Phương tiện thiện xảo của Bồ-tát gồm có mười hai loại, nếu căn cứ theo tất cả Phật pháp bên trong tu chứng thì có sáu loại, căn cứ theo tất cả hữu tình thành thực bên ngoài thì gồm sáu loại. Sáu loại tu chứng bên trong là:

1. Đối với tất cả hữu tình thì đều thực hành tâm bi, thương yêu chẳng xả bỏ.
2. Như thật biết tất cả các hành.
3. Thâm tâm ưa thích diệu trí Vô thượng Bồ-đề.
4. Lo lắng xót thương loài hữu tình nên chẳng xả bỏ sinh tử.
5. Biết rõ các hành cho nên luân chuyển nơi sinh tử mà chẳng nhiễm.
6. Vui thích trí Phật cho nên đồng mãnh tinh tấn.

II. Sáu phương tiện thiện xảo đều y cứ vào bên ngoài thành thực:

1. Có thể làm cho hữu tình dùng một ít thiện căn mà được quả vô lượng, nghĩa là khiến các hữu tình xả bỏ vật kém nhỏ cho đến một mảnh ruộng xấu, ban phát vài viên bột gạo rang cho các loài trùng kiến bầy sinh, mà hồi hướng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, các thiện căn bố thí này như các vật hay mảnh ruộng xấu cho dù rất ít, nhưng do sức hồi hướng cầu vô thượng Bồ-đề, mà cảm được quả vô lượng.

2. Có thể khiến cho hữu tình với một ít công lực mà dẫn sinh thiện căn lớn, như có người tin tà trai giới thì thuyết tám chi Thánh trai giới pháp, cho đến tuyên nói chỉ bày về lời Phật dạy, khiến cho họ phát sinh

lòng tin thanh tịnh, những người này chỉ do một niệm thiện tín mà còn có thể nhiếp thọ căn lành rộng lớn, huống gì liên tục dùng vật cúng và khuyên người khác dùng vật cúng cúng dường, lại có thể tùy hỷ các việc cúng dường trong mười phương, thường tu sáu niệm, ý tưởng quy y lễ kính mười phương, tất cả Phật, Pháp, Tăng bảo, nguyện dùng tự thân, thay thế chịu khổ cho tất cả, nếu có điều gì trái phạm thì khởi tưởng đối trước Phật mà phát lồ sám hối, quán việc làm của mình như thế và cũng quán việc của người khác làm. Vả lại người được thần thông thù thắng của Bồ-tát, hóa làm các việc biến hóa đến đại phước tụ thuộc về Phật tăng trong mười phương, thường tu vô lượng, cũng khuyên người khác tu như thế.

3. Đối với các hữu tình trái nghịch Thánh giáo, thì trừ sân nhuế não hại cho họ.

4. Đối với người trụ ở trung đạo thì khiến cho họ hướng vào.

5. Đối với người đã hướng vào thì làm cho họ được thành thực.

6. Đối với người đã thành thực thì khiến cho họ được giải thoát.

Vì muốn thành tựu bốn loại sau, cho nên cần phải tu sáu loại phương tiện thiện xảo:

1. Tùy thuận hội thông.
2. Cùng lập ước nguyện.
3. Dị phân ý lạc.
4. Bức bách sở sinh.
5. Thi ân báo ân.
6. Rốt ráo thanh tịnh.

Tùy thuận hội thông tức là thông suốt nghĩa các kinh, cùng lập thế nguyện, siêng năng làm việc thiện, sau đó dùng tài vật của mình thí cho người, nếu họ chẳng mau chóng tu đạo thì về sau không ban phát cho những người ấy nữa, đó là vì lợi ích cho họ, chứ chẳng phải có ý muốn nào khác, nếu có người chẳng bố thí..., mà có gia đình thì nên nói với quyến thuộc của họ. Có người chẳng biết ân, phạm giới, thì nên cắt giảm các vật thường được ban phát như y phục... hoặc có thể đánh đập, do đó họ sẽ sợ bị trị phạt mà chóng dứt bỏ điều ác, siêng năng tu việc thiện. Tuy họ không thích nhưng cũng cưỡng ép khiến họ tu. Như đối với hữu tình thì nên tùy sức mà thi ân, họ mong cầu sự báo đức, khuyên họ tu thiện, người được báo ân, chẳng nên dùng ngôn ngữ thế gian mà thù đáp, cần phải biết ân cha mẹ, cho đến thọ trì giới cấm, đó gọi là đại báo ân đức của ta. Nếu trụ ở Địa thứ nhất thì sinh ở trời Đổ-sử-đa, khiến cho các hữu tình nhớ nghĩ đến Bồ-tát thì sẽ được Bồ-đề, nguyện sinh

vào nơi đâu cũng thường được gặp gỡ; khiến các hữu tình phát khởi sự vui thích này, cho đến nói rộng ra... đó gọi là sáu phương tiện thiện xảo. Nay ở đây là muốn nói về sáu loại nêu lên sau là y cứ vào phương tiện thiện xảo bên ngoài thành thực tất cả hữu tình. Trong văn trước sau tùy theo nghĩa mà đều có các loại này, không cần phải dài dòng dẫn chứng. Vả lại phương tiện gồm có bốn:

1. Tấn thú phương tiện, như bảy phương tiện.
2. Thi vi phương tiện, tức phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa.
3. Tập thành phương tiện, tức các pháp đồng thể khéo léo cùng tụ tập thành, như nói chân như có đủ hằng sa đức trí là môn thu nhiếp tất cả pháp. Cho nên Thập Địa nói: “Tổng đồng thì thành, biệt dị thì hoại”.
4. Quyền xảo phương tiện, tức là thật không có việc này, nhưng do tùy thuận theo vật mà lập bày, nghĩa là biến hóa của ba nghiệp..

Trong đó tức là phương tiện thứ hai, thứ ba. Lại có ba cách giải thích:

1. Tiếp hạ phương tiện, tức chỉ tiếp độ người bậc hạ.
2. Hiện thượng phương tiện, chỉ hiện bày việc thù thắng vi diệu.
3. Thông chương phương tiện, chung cho khắp thượng và hạ.

Ở đây tiếp hạ gọi là phương tiện. Hiện thân có bệnh nhân đó thuyết pháp, đó cũng có thể là hiện thượng phương tiện, vì thuật về đức ấy và tán thán công đức của Như Lai thù thắng, cũng chung cho Thông chương phương tiện thứ ba; ý này vốn là Tiếp hạ phương tiện, là đại Cư sĩ hiện thân có bệnh... nhân đó thuyết diệu pháp, khiến người phát tâm. Vả lại còn có hai loại là Hồi hướng và Cứu bạt, ở đây thuộc về Cứu bạt.

III. Giải thích tên phẩm: Nghi quỹ để làm lợi lạc gọi là phương, ứng thời cứu độ gọi là tiện, thuận lý lợi quần sinh gọi là thiện, dụng của trí khéo léo gọi là xảo. Nhưng có loại phương tiện, hạ vị biết được, nay hiện bày chẳng phải ngôn cảnh của họ vì siêu việt tình thức của hạ vị nên gọi là bất tư nghị, vì muốn làm rõ việc này nên gọi là hiển. Bất tư nghị phương tiện là sở hiển, giáo là năng hiển. Bản dịch xưa không có lời này như đã trình bày lúc đầu.

IV. Nêu thể của phẩm: Dùng Hậu đắc trí làm thể. Các giáo nói rằng trong mười độ thì năm độ sau lấy trạch pháp làm tánh. Trong phẩm cũng nói: “Khéo nơi trí độ, thông đạt phương tiện”, cùng dùng thân ngữ làm tự thể. Bậc đại Cư sĩ hiện thân có bệnh là thân phương tiện, nhân

đó thuyết diệu pháp, khuyên người phát tâm là Ngữ phương tiện, văn sau sẽ tự rõ, nên đây không dẫn. Gốc để phát thân ngữ... tức là ý phương tiện, tướng của ý khó trình bày, cho nên kinh chẳng thuyết.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ... gọi là Vô Cấu Xưng.*

Tán: Phẩm này được chia làm ba phần chính:

1. Nêu lên người có khả năng thực hành phương tiện khéo léo.
2. Từ câu “Đã từng cúng dường...” là nói về thật đức của người đó.

3. Muốn thành thực cho loài hữu tình.

Từ câu “Dùng phương tiện khéo léo...” là nói về quyền tích, đây là đoạn đầu. Gồm có bốn:

1. Trụ xứ, là thành Quảng Nghiêm.
2. Hành vị là bậc Đại Bồ-tát.
3. Chủng tánh là Ly-chiêm-tỳ.
4. Danh tự là Vô Cấu Xưng.

Bản xưa thiếu việc này, truy tìm có thể biết được, vì chẳng phải là tông nghĩa, sợ văn dài dòng, nên không luận biện.

Kinh: *Đã từng cúng dường... trông sâu gốc thiện.*

Tán: Đây là nói về thật đức, gồm hai mươi câu phân làm hai, đầu tiên mười tám câu nói về nội thật đức, sau hai câu chư Phật luận về ngoại thật đức. Bản xưa tuy trước sau thứ tự chẳng đồng nhưng câu nghĩa thì đồng. Đoạn này gồm hai là:

1. Đức trông duyên lành từ lâu, tức từng cúng dường chư Phật.
2. Đức trước đã tu bản hạnh, tức trông sâu gốc thiện.

Hai đức này gồm nhiếp hạnh bốn thân cận.

Kinh: *Được diệu biện tài... du hí thần thông.*

Tán: Đoạn này nêu bốn đức:

1. Đức đạt được bảy biện.
2. Đức thành tựu ba vô sinh nhẫn.
3. Đức được bốn tổng trì.
4. Đức được sáu thông tự tại, như văn thứ tự đã ghi, nghĩa lý có thể biết được.

Bảy biện: Biện tài nhanh chóng, biện tài vô ngại, biện tài tùy ứng, biện tài chẳng tận, biện tài có đầy đủ nghĩa vị khi diễn thuyết, biện tài tối thượng nhất trên thế gian. Ba vô sinh nhẫn như trước đã nói. Nếu theo kinh Nhân Vương thì có năm vị nhẫn:

1. Phục nhẫn tức trước mười Địa.
2. Tín nhẫn, tức Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.

3. Thuận nhãn, tức Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa.
4. Vô sinh nhãn, Thất địa, Bát địa, Cửu địa.
5. Tịch diệt nhãn, tức Thập địa cho đến Phật địa.

Kia là căn cứ theo giai vị còn thô, ở đây căn cứ theo giai vị đã viên mãn, nên không trái nhau.

Kinh: *Đạt được vô sở úy... thông đạt phương tiện.*

Tán: Đoạn này gồm bốn đức:

1. Đức phá dẹp ngoại đạo, vì đạt vô úy.
2. Đức gần đến mười lực của Phật vì đã tận diệt ma oán.
3. Đức bên trong bao hàm chân cảnh, vì thâm nhập các pháp.
4. Đức khéo léo hóa độ quần sinh, vì khéo nới trí độ, thông đạt phương tiện.

Trí độ tức là Trí ba-la-mật-đa thứ mười, là trí thành tựu cho loài hữu tình; vì thế thông đạt phương tiện lợi ích tức là Phương tiện ba-la-mật-đa.

Kinh: *Đại nguyện thành tựu viên mãn... các căn thẳng liệt.*

Tán: Đoạn này gồm ba đức:

1. Đức dục và giải đều tròn đủ, vì đại nguyện đã thành tựu. Bồ-tát Địa ghi: “Khi mới phát tâm chỉ phát một nguyện là nguyện được Bồ-đề, làm lợi ích tất cả. Kinh Thắng Man thì nói một nguyện là nhiếp thọ chánh pháp. Duy thức nói hai nguyện là nguyện cầu Bồ-đề và nguyện lợi lạc người khác. Thắng Man nói ba nguyện, kinh Di-lặc Thượng Sinh nói bốn hồng chánh nguyện, Thập địa nói mười nguyện. Vả lại Bồ-tát có hằng sa nguyện riêng. Có kinh nói vị này là Kim Túc Như Lai cho nên nguyện đều viên mãn.

2. Đức khéo đạt được căn khí, khéo biết ý lạc tức ý nghiệp và hành tức thân ngữ. Biết được tâm nguyện và sở hành, khéo đạt lợi ích.

3. Đức khéo léo đạt được cơ nghi, tức biết được các căn cơ hơn kém, mà thuyết năm thừa.

Đức thứ ba này bản dịch xưa ghi là “Thú tâm” tức ba nghiệp là chỗ ý thú hướng đến, thì ý cũng đầy đủ.

Kinh: *Trí độ thành tựu... quyết định tu tập.*

Tán: Đoạn này gồm hai đức:

1. Đức dẫn dắt lợi lạc không chấp trước, vì do trí độ thành tựu cho nên thuyết pháp thành tựu.

2. Việc làm vô ngại, quyết định thực hành giáo lý hạnh quả của Đại thừa.

Nhưng các Bồ-tát có bốn loại tu tác:

1. Quyết định tu tác.
2. Ủy tất tu tác.
3. Hằng thường tu tác.
4. Vô tội tu tác.

Bồ-tát Địa bốn mươi chín nói rằng: “Vì đầy đủ bốn tu tác này mà được ba mươi hai tướng.” Nay nêu một tu tác thì ba loại kia cũng đều hiển bày đủ. Bản dịch xưa ghi: “Quyết định Đại thừa”, ý thật khó hiểu.

Kinh: *Đối với nghiệp tạo tác... vào biển tâm tuệ.*

Tán: Đoạn này gồm ba đức:

1. Đức ba thừa lấy trí làm đầu, tức là ba nghiệp tạo tác do trí dẫn đường, vì đầu tiên phải so lường.
2. Đức quả nghiệp viên mãn, vì trụ ở oai nghi Phật, như trâu chúa đi, như voi chúa bước...
3. Đức chứng ngộ sâu rộng, vì vào biển tâm tuệ.

Tâm tức chân lý. Kinh Thắng Man nói tự tánh thanh tịnh tâm; tuệ tức trí Bồ-đề, cả hai đều sâu rộng giống như biển lớn. Khéo chứng đạt cho nên gọi là nhập (vào). Bản xưa ghi: “Tâm như biển lớn”, thì thiếu nghĩa này.

Kinh: *Chư Phật khen ngợi... thường lễ kính.*

Tán: Mười tám câu kể trên là tán thán riêng về nội đức, hai câu này là tán thán ngoại đức. Ngoại đức có hai:

1. Đức chư Thánh ủng hộ tán thán, tức chư Phật khen tặng tán dương; vui thích vì đạo của Cư sĩ cao xa, cho nên khen tặng tán thán sự lợi lạc của Cư sĩ rộng, cho nên xưng dương.
2. Đức được phàm phu quy ngưỡng; trời Thích Phạm Hộ thế gian thường kính lễ.

Trong đó nêu việc thù thắng là nói chư Phật tán thán, các Bồ-tát cũng ngợi khen; tức là muốn khen người trí, chúng Thánh đều biết, nêu lên Thích Phạm tức các loại khác đều rõ.

Kinh: *Vì muốn thành thực... sống ở thành Quảng Nghiêm.*

Tán: Đây là phần ba nói về quyền tích, gồm hai ý:

1. Nêu quyền ý.
2. Nêu quyền sự.

Đây là vấn thứ nhất. Thành tựu nghĩa là lợi lạc, cho nên vì loài hữu tình mà dừng trí thiện xảo sống ở thành Quảng Nghiêm. Cơ và pháp phù hợp cho nên ở nơi đây phát dương đại giáo.

Kinh: *Cơ tài bảo vô tận... hung bạo, tật đố, khổ sở.*

Tán: Đoạn này nói về quyền sự; gồm hai:

1. Hiện quyền khi xưa, hiển quyền tích trước khi hiện bệnh.
2. Từ câu: “Ông ấy dùng phương tiện thị hiện có bệnh.”, là hiển bày quyền tích hôm nay.

Trong phần hiển quyền tích khi xưa thì đầu tiên hiển riêng quyền khi xưa, sau đó từ câu “Vô Cấu Xung dùng các bất tư nghị như thế”... là phần tổng kết về quyền khi xưa.

Lại trong phần hiển riêng gồm có ba ý:

1. Quyền dùng hữu nhiếp vô.
2. Từ câu “tuy là hàng bạch y...” là quyền đồng loại lợi ích.
3. Từ câu “Tại trường giả...” là quyền dùng cao quý mà dụ dẫn người thấp.

Đầu tiên dùng diệu hạnh sáu độ đã đạt được mà nhiếp phục sáu chướng của người không có diệu hạnh, kể đến dùng đồng loại làm lợi ích người đương thời, sau cùng dùng vị tôn quý mà dụ dẫn kẻ thấp hèn. Đây là dùng ba độ để nhiếp phục ba hạng người. Không có tài bảo thì gọi là bần cùng, không có chỗ quy hướng thì gọi là vô y, như các người không có cha mẹ... không có thể lực để nương cậy gọi là vô hỗ; thọ giới rồi mà phá gọi là phạm, chưa thọ mà làm ác thì gọi là việt. Vả lại phá tánh giới gọi là phạm, phá già giới gọi là việt. Bạo là hung bạo, thuộc về loại có tánh nóng nảy. Tật tức tật đố, sở là khổ sở, thuộc về loại ưa đánh đập, độc tức là độc hại, thuộc về loại độc ác. Thứ tự ba loại này thuộc về ba độ đối trị.

Kinh: Dùng đại tình tấn... vọng kiến ác tuệ.

Tán: “Giải đãi” nghĩa là tâm không tiến, “Lại đọa” tức thân và ngữ không tiến. Lúc đầu mà thiện không tăng tiến thì về sau ác sẽ tăng. Tĩnh lực tức bốn định của cõi sắc; chánh niệm tức bảy chánh niệm, như trước đã nói. Thân cận có thể dẫn sinh định, cho nên ở đây nói chung. Giải thoát tức tám giải thoát, được chia làm mười môn để giải thích:

1. Nêu tên.
2. Hiện hành tướng.
3. Nêu thể.
4. Giải thích tên.
5. Cảnh sở duyên.
6. Phạm Thánh đắc.
7. Ly chướng biệt.
8. Y thân khởi.
9. Hai đắc dị.

10. Hữu vô lậu.

Nay luận bốn môn đầu tiên, những môn khác như trong chương đã nói.

- **Nêu tên:** Luận Du-già mười hai, mười lăm, bảy mươi ba. Nhiếp Sự phân hai, Đối Pháp mười ba, Hiển Dương bốn, hai, hai mươi. Kinh Bồ-tát Tạng bốn... đều ghi là: “Một là, hữu sắc quán chư sắc giải thoát; hai là, nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc giải thoát; ba là, tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ; bốn là không vô biên xứ giải thoát; năm là thức vô biên xứ giải thoát; sáu là vô sở hữu xứ giải thoát; bảy là phi tưởng phi ghi tưởng xứ giải thoát; tám là tưởng thọ diệt giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ.

- **Hiển hành tướng:** Luận Câu-xá hai mươi chín ghi: Nội hữu sắc quán ngoại sắc gọi là sơ giải thoát, bên trong chưa phục trừ sắc tướng của cái thấy; quán các sắc bên ngoài cho là bất tịnh, gọi là quán ngoại sắc; nay thì chẳng như thế. Căn cứ theo Đối Pháp thì người lúc đầu tiên tu nghiệp, thân ở tại cõi Dục, nhưng đã lìa tâm dục của cõi Dục nhưng chưa nương vào định vô sắc, chưa phục trừ sắc tướng của cái thấy, chưa lìa tâm dục của cõi Sắc. Nếu tu tập lâu ngày, đã lìa sắc tướng của cái thấy ở cõi Sắc và Dục, hiện tiền an lập, mà quán các sắc trong ngoài của cõi Dục, khởi tưởng ánh sáng, do ba giải thoát trước mà dẫn phát thắng xứ, biến xứ... tức quán các sắc ít nhiều thuộc về thắng xứ mà khởi tưởng ánh sáng. Do trừ biến hóa chướng nên khởi tưởng ánh sáng, chẳng trừ tham dục, cho nên chẳng khởi tưởng thanh tịnh. Luận Du-già chỉ nói chưa được định Vô sắc, chưa lìa nhiễm của Sắc giới. Quán các sắc bên ngoài là sở giải thoát, đó là chỉ căn cứ theo nghiệp tu đầu tiên mà luận.

Giải thoát thứ hai, luận Câu-xá ghi: “Trong đã phục trừ sắc tướng của cái thấy, tức chỉ quán ngoại cảnh là bất tịnh, gọi là nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc”. Đại thừa thì chẳng phải như thế! Căn cứ theo Đối Pháp thì người khi mới tu tập, đã nương vào định vô sắc phục trừ sắc tướng của cái thấy, người tu tập đã lâu thì hoặc là không sắc tướng của cái thấy, hiện tiền được an định mà quán sắc bên ngoài, khởi tưởng ít hay nhiều... chẳng giống với lúc đầu quán sắc trong ngoài khởi tưởng ánh sáng, chưa được tự tại. Ở đây chỉ quán kia đã lìa sắc cõi Dục, khởi tưởng thiếu đa... gọi là quán ngoại sắc, vì đã lìa nhiễm, nên lấy tên là ngoại. Quán tâm dần dần thù thắng nên gọi là lược quán.

Luận Du-già ghi: “Chẳng tư duy tướng kia, chỉ khởi thắng giải nơi ngoại sắc. Tức là quán ít hay nhiều chẳng khởi tưởng ánh sáng... Nếu

tại nơi đây xa lìa được đục mà nói kia là ngoại, chỉ quán kia đã lìa sắc nhiễm mà gọi là ngoại. Và lại sơ giải thoát có sắc chẳng nói là nội, sắc được quán ở đây cũng chẳng nói là ngoại, mà là duyên chung của các sắc như căn trần trong ngoài... vì khởi tướng ánh sáng. Nay nội hữu sắc thứ hai này có các sắc như căn... quán ngoại sắc chỉ là quán ngoại trần, khởi tướng ít hay nhiều..., mà chẳng duyên với căn... khởi ít hay nhiều.

Luận Du-già ghi: “Định vô sắc chẳng hiện tiền, đây là nói về quán ngoại sắc, mà chẳng nương vào định vô sắc; định vô sắc chẳng thể duyên ngoại sắc. Hai giải thoát ở trên thì đầu tiên khởi tướng ánh sáng, sau đó khởi tướng ít nhiều..., đầu cuối, rộng hẹp, hai cách quán khác nhau. Luận Hiển Dương hai mươi nói rằng hai môn giải thoát này, trừ biến hóa chướng, nơi biến hóa được đại tự tại. Biến hóa đã thông với bốn tĩnh lực cho nên hai giải thoát đều nương bốn tĩnh lực. Nhưng căn bản chẳng phải là Cận phần địa. Kia thích thú tu tập, đều không có quả chung, ở đây chỉ đúng cho dự tu, vì có quả chung, chẳng giống với hai tĩnh lực đầu nói trong Câu-xá, có khả năng trừ cõi Dục. Trong sơ tĩnh lực, vì hiển sắc tham, mà tu bất tịnh quán. Giải thoát thứ ba, luận Câu-xá ghi: “Tướng thanh tịnh chuyển làm ánh sáng thanh tịnh đẹp đẽ, vì hành tướng chuyển”. Chỉ có tĩnh lực thứ tư lìa tám tai hoạn, tâm trong lặng, các địa khác tuy có tướng tự giải thoát mà chẳng kiến lập được, vì chẳng có tăng thượng. Nay Đại thừa cho rằng như có người đã được niệm xả hoàn toàn trong sạch, rồi lấy đây làm chỗ nương, tu Thánh hạnh thanh tịnh viên mãn, đối với các sắc tịnh hoặc bất tịnh bên trong, đã được niệm tướng triển chuyển đối đãi nhau, xoay vần đều nhập vào tướng, xoay vần một vị tướng, đây là hành tướng của môn giải thoát thứ ba. Nghĩa là đối các sắc tịnh, còn đối với các sắc khác đều cho là Bất tịnh, đều là đối đãi. Nếu chỉ thấy một loại, tịnh hoặc bất tịnh, thì hai giác đều không, đó gọi là sơ tướng. Và lại trong tịnh thì tánh bất tịnh tùy thuận mà nhập vào, trong bất tịnh thì tánh tịnh cũng tùy thuận mà nhập vào. Do lớp da che kín bao bọc nên cùng cho rằng trong chỗ tịnh này hiện có ba mươi sáu vật bất tịnh, đây là tướng thứ hai. Như thế xoay vần gom tất cả sắc hợp làm tướng giải thoát có một vị thanh tịnh, đây là tướng thứ ba, tên là thành tựu, chỉ có ở địa tĩnh lực thứ tư, vì có xả niệm tịnh, luận thuyết đều vượt qua các khổ lạc, tất cả động loạn đều đã vắng lặng, vì khéo léo mài dũa sáng tỏ. Còn các địa khác thì không được như thế. Chỉ có ở địa Tĩnh lực thứ tư, đây cũng là do bên trong không có sắc tướng mà quán sắc bên ngoài, do trước đã nói nên ở đây không luận thêm, mà lập tên khác.

Thứ tư, Vô sắc giải thoát: Luận Câu-xá ghi: Lấy định thiện vô sắc làm tánh, chẳng phải vô ký, vì nhiệm chẳng phải là giải thoát, cũng chẳng phải là tán thiện vì tánh rất yếu kém. Cận phần giải thoát đạo cũng gọi là giải thoát, vô gián thì không như thế vì duyên với cõi dưới, kia cần phải trái ngược với địa dưới mới được gọi là giải thoát. Phần nhiều nói về căn bản, nghĩa là cận phần chưa được hoàn toàn. Nay, Đại thừa thì đã lìa Dục ở cõi đang trụ, nương vào Tự địa căn bản, quán lại tự cảnh, tư duy giải thoát, khiến xa lìa các chướng, dẫn sinh đức thù thắng, nghĩa là như có một hữu tình đã lìa dục của không xứ kia, tức là nơi hư không tư duy giải thoát. Đó gọi là hành tướng giải thoát của không xứ. Đối với thức xứ đã lìa dục, tức nơi thức tư duy giải thoát, thì gọi là hành tướng giải thoát của thức xứ. Nếu đối Vô sở hữu xứ, đã lìa dục, nơi thức vô biên xứ tư duy giải thoát, thì gọi là hành tướng giải thoát của vô sở hữu xứ. Hai cõi không và thức lấy hành tướng sở duyên của tự địa làm tên, vô sở hữu xứ dùng thức hữu vô làm tên của tự địa. Cho nên đối với thức xứ tư duy giải thoát. Nơi trời Hữu đánh đã xa lìa nhiệm. Lại chẳng khởi thắng giải ở những địa khác cho đến biến khắp nơi, tướng có chỗ sinh, nghĩa là ở nơi này nên khởi thắng giải, và vô sở hữu xứ gọi là tướng sinh xứ. Nay duyên với tâm tâm sở vô sở hữu này gọi là phi tướng phi phi tướng, cho nên cùng khắp cõi này tư duy giải thoát, đến đoạn sau sẽ biết. Trên nói lìa nhiệm là căn cứ theo bậc vô học. Cho nên luận Du-già ghi: “Bảy giải thoát trước là nơi do đã giải thoát sinh thắng giải, thân chứng mà được”. Nếu căn cứ theo Duy Thức thì có hai sự giải thích:

1. Cho rằng phục nhiệm của sơ định trở lên thì được diệt định.
2. Cho rằng phục nhiệm của định thứ tư trở lên mới được diệt định.

Nhiệm của vô sở hữu xứ trở xuống có thể có nghĩa phục, khiến các chướng chuyển xa, dẫn sinh đức thù thắng. Địa Hữu đánh định chưa có thể phục được. Luận Du-già mười hai nói hai giải thoát là không và thức là có thuyết lìa nhiệm ở tự Địa, nói hai địa trên là không nói lìa nhiệm của tự Địa, vì lược thuyết từ hữu học vô học. Chỉ tại căn bản, cũng chưa phải là cận phần. Diệt tận giải thoát thì Tiểu thừa đều thuyết, tức là diệt tận định không có hành tướng, xả bỏ tướng thọ. Nhưng khi sắp nhập thì có hai hành tướng, nghĩa là nương vào tướng phi tướng phi phi tướng xứ và tướng vô tướng giới; đầu tiên là người tu đã thành thực, ý sau là đã nhập.

- **Nêu thể tánh:** Luận Câu-xá cho rằng ba giải thoát trước không

có tánh tham, lấy năm uẩn quyền thuộc làm tánh. Bốn giải thoát kế tiếp thì lấy định thiện vô sắc làm tánh; giải thoát thứ tám thì lấy diệt định làm tánh. Đại thừa thì theo giải ngũ pháp luận Du-già bảy mươi ba ghi: Lấy chánh trí thế gian, và xuất thế gian làm thể. Hữu lậu thì lấy chánh trí thế gian phân biệt làm thể. Vô lậu tức vô phân biệt trí và hậu đắc trí, chỉ lấy tuệ làm tánh, bật sắc và phi sắc cùng cảnh chân như, là các chương của định dẫn sinh đức thù thắng. Chẳng phải pháp khác có thể được. Nếu căn cứ theo tương ứng thể thì bảy giải thoát trước lấy bốn uẩn làm tánh, năm uẩn quyền thuộc làm tánh. Luận Đối Pháp ghi: “Như định, tuệ và các tâm tâm sở tương ứng với nó, trong cõi vô sắc có định đạo, không có biểu sắc”. Giải thoát thứ tám lấy chủng tử yếm tâm của hai mươi hai pháp làm thể, tức thuộc Bất tương ứng hành uẩn.

- **Giải thích tên:** Đầu tiên giải thích tên chung, sau giải thích tên riêng. Giải thích tên chung: Luận Du-già ghi: “Bảy giải thoát trước, thì nơi đã giải thoát mà sinh thắng giải. Bảy pháp sở quán phần nhiều là phục là đoạn các nhiễm chướng phiền não ở Địa kia, mới được gọi là tu tác cho nên gọi là “đã giải thoát”; nay quán cảnh đã giải thoát là trừ các chướng của định mà khởi công đức thần thông, phát sinh thắng giải, cho nên gọi là giải thoát. Người đã thân chứng thì nhiễm ở Hữu đánh nhất định chưa thể xa lìa, nhưng trừ định chướng ở cõi kia, khởi các công đức vô tránh... cho nên thành giải thoát. Do đó trước nói: “phần nhiều đã lìa”, nếu không như thế thì nói nhiều cũng vô dụng. Giải thoát thứ tám đã xa lìa tướng thọ cho nên gọi là giải thoát. Trước vô gián đạo tuy đã diệt các chướng thọ tướng, nhưng đến giai vị diệt tận định mới được gọi là giải thoát. Do khi nhập diệt định, liền bỏ các chướng tướng thọ, chỗ mong cầu nay đã đầy đủ, cho nên gọi là giải thoát, ở một thời gian khác mới giải thoát định chướng. Vì trước đã xa lìa nên cũng giải cũng thoát. Tám là đối số thích.

Giải thích riêng các tên:

Hữu sắc quán chư sắc giải thoát: Luận Du-già ghi: “Do hai nhân duyên gọi là hữu sắc: Nghĩa là sinh Dục giới được Định sắc giới, lại nơi ánh sáng mà sinh thắng giải”. Đây là quán cõi thù thắng ở cõi Dục mà trừ các sắc ít nhiều, tốt xấu, hơn kém... khởi tướng ánh sáng. Chỉ gọi là hữu sắc quán chư sắc mà không gọi là nội hữu sắc quán ngoại sắc. Vì đó có sắc chẳng phải chỉ ở trong, các sắc được quán chẳng phải chỉ ở ngoài, tức quán ngoại sắc và quán ngoại sắc của hữu sắc đều thuộc y chủ thích.

Nội vô sắc tướng quán ngoại sắc: Do hai nhân duyên mà gọi là

Nội vô sắc tướng:

1. Đã chứng đắc đẳng chí của vô sắc, cũng tự rõ biết, được định này. Đầu tiên nương vào định không xứ đã lia nhiễm của Sắc giới. Luận Hiển Dương ghi: “Trong không có sắc tướng nghĩa là nương vào định vô sắc, mà ý hiển tư duy.

2. Chẳng tư duy về tướng ánh sáng ở trong cho nên gọi nội vô sắc. Ý câu này là hiển thị đã được không xứ thì lia được sắc nhiễm. Và lại tự nội tâm chẳng khởi tướng quang minh (Ánh sáng) nên gọi là nội vô sắc vì đã xa lia nhiễm sắc, nên gọi là ngoại. Luận Du-già ghi: “Nếu ở nơi này mà xa lia dục thì nói đó là ngoại, vì đã lia nhiễm.” Tức quán sắc này sinh khởi sự hiểu biết ít, nhiều... nên gọi là quán ngoại chư sắc.” Du-già lại ghi: “Vả lại chẳng tư duy tướng ánh sáng của tướng kia, mà chỉ ở ngoại sắc khởi thắng giải”. Thuyết này nói chẳng khởi quán sắc ánh sáng chỉ khởi các thắng giải ít nhiều, tốt xấu... Bốn thắng xứ đầu tiên, có sắc không sắc, mỗi mỗi đều quán sắc khác nhau. Hoặc ít hoặc nhiều... ở đây đều quán chung ngoại nhiều ít, tốt xấu... cho nên khác với thắng xứ. Quán ngoại chư sắc và nội vô sắc quán ngoại sắc cũng đều thuộc y chủ thích. Khi nội vô sắc ắt phải được các định như không xứ... khi chánh quán ngoại sắc khởi thắng giải, thì chỉ y vô sắc, vô sắc chẳng thể quán các sắc nhiều ít,... cho nên luận Du-già ghi: “Định Vô sắc giới chẳng hiện tại tiền”.

Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ: Luận Du-già ghi: “Đã được niệm xả thanh tịnh trong sáng”, lấy đây làm chỗ y cứ, tu tập Thánh hạnh trong sáng viên mãn, gọi là tịnh giải thoát. Ở đây là nói trong tinh lự thứ tư đã lia chướng ở cõi thứ ba là tầm tứ hỷ lạc, niệm xả viên mãn, trong sáng gọi là tịnh. Luận Du-già ghi: “Nghĩa là đã vượt qua các khổ lạc, tất cả các loạn động đã tịch tĩnh, khéo mài dũa thành trong sáng, vì đã lia các biến hóa chướng tịnh và bất tịnh, nên gọi là giải thoát.” Nội vô sắc mà quán ngoại sắc này, tức là khởi tịnh tướng; tịnh, bất tịnh đối đãi nhau mà lại cùng nhập vào một vị. Do trước đã nói nội vô sắc vì thế nay lược bỏ. Đã lược nội vô sắc thì ngoại quán sắc... cũng lược, mà chỉ nói là tịnh giải thoát. Luận Hiển Dương nói xưa nay ý giải tư duy tịnh diệu thuộc về môn lý tùy chuyển, hoặc y theo lúc quán pháp kia thành tựu mà triển chuyển thành nhất vị; chỉ quán tịnh tướng; cho nên có thuyết này. Thân tác chứng, nghĩa là trong trụ này, tất cả Hiền Thánh phần nhiều đều trụ ở đây. Thân tức là ý thân, tác chứng nghĩa là do nơi trí đoạn mà được tác chứng. Các căn đắc cảnh chỉ có căn thân là thân chứng đắc, hơn các căn khác, chỉ có tên là chứng. Ở đây cũng như

thế. Hai giải thoát trước thì ý giải tư duy còn xa nên có tên quán. Nay giải thoát này đã trừ chướng, tối thắng, thân cận Thánh ý cho nên gọi là thân tác chứng. Do đó bậc Thánh phần nhiều trụ ở đây và giải thoát thứ tám, cả hai đều rất thù thắng, trong hai cõi thì mỗi giải thoát ở tại một bên. Trong kinh, Đức Thế Tôn nói thân tác chứng thì ở cõi Sắc và Vô sắc các chướng đều trừ diệt, chứng được chuyển y, hơn sáu pháp khác. Cụ túc trụ, nghĩa là căn bản của tinh lự thứ tư đã viên mãn. Giải thoát thứ tám cũng như thế, cửu thứ đệ định đã viên mãn.

Không vô biên xứ giải thoát: Luận Hiển Dương ghi: “Hư không, nghĩa là sắc đối trị với cảnh giới sở duyên, và không được sắc kia. Vô biên nghĩa là không thể phân biệt các tướng trong mười phương, nên gọi là không vô biên. Xứ, nghĩa là các pháp sở y các hành sở y như định... là chỗ sở y của Hư không sở duyên cho nên gọi là Xứ. Hai cõi Dục và Sắc thì tướng trạng dễ biết, cõi này thì rất khó hay, nên chỉ lấy xứ làm tên. Không vô biên là cảnh, xứ là năng duyên, xứ của không vô biên thuộc về y chủ thích. Sau đều căn cứ theo đây mà biết được.

Thức vô biên xứ: Nghĩa là thức duyên với hư không vô biên. Nay duyên với thức này làm cảnh giới, các tướng trong mười phương chẳng thể biết nên gọi là Thức vô biên; xứ tức năng duyên, nghĩa như đã giải thích ở trên.

Vô sở hữu xứ: Nghĩa là đối với các cảnh giới trên thức xứ, khi suy cần thì không có thiếu sở đắc, ngoài vô sở hữu thì không có một cảnh giới khác, do chỉ thấy cảnh giới này cực tịnh, cho nên vô sở hữu, cảnh giới vi tế này siêu việt cảnh quán trước, trên cảnh lại không có thiếu và sở hữu thiếu cũng không. Các nghĩa khác cũng như đã giải thích ở trước.

Phi tướng phi phi tướng xứ: Phi tướng siêu việt vô sở hữu tướng, vì vô sở hữu xứ còn có tướng thô. Phi phi tướng, nghĩa là cảnh giới trên vô sở hữu xứ, khi suy cầu thì chỉ được duyên với tâm tâm sở cực vi tế vô sở hữu, do chỉ thấy cảnh cùng cực thanh tịnh này, nên vô sở hữu xứ trước chỉ duyên với thức xứ trở lên, về các cảnh thì ít phần cũng không có. Cõi Hữu đảnh này chỉ duyên với tâm tâm sở năng duyên của vô sở hữu xứ, chẳng đồng với Địa kia còn có tướng thô, cho nên gọi là phi tướng. Nhưng do không còn tâm cùng cực thanh tịnh này nên gọi là phi phi tướng. Phi tức là vô, chẳng phải hoàn toàn vô tướng. Các nghĩa khác cũng như trên.

Tướng thọ diệt giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ: Do tướng và thọ mạnh mẽ hơn các tâm hành khác, cho nên các tâm lo sợ, chán ghét,

phiền não tạm ngừng dứt. Khi ngừng dứt, thì đoạn chương, nên được gọi là giải thoát. Đây là giải thoát diệt tướng thọ, thuộc về y chủ thích. Bảy giải thoát trên đều là trì nghiệp thích, nghĩa là có sắc quán các sắc tức giải thoát, vì giải thoát các chương, cho đến phi tướng, phi phi tướng xứ tức giải thoát. Cũng có thể dùng sự giản lược mà chung cho y chủ thích, nghĩa là nói giải thoát của hữu sắc quán các sắc. Đẳng trì tức là chín đẳng trì, bình đẳng giữ gìn tâm cho đến cảnh nên gọi là đẳng trì, tức là định, gồm chín loại như trước đã nói. Đẳng chí tức chín đẳng chí, trong đó cõi Sắc gồm có bốn, Vô sắc có bốn và diệt tận đẳng chí. Do trước khi đắc định đã chiết phục được các tâm hôn trầm, điệu cử, không còn cao thấp, cho nên gọi là đẳng, vì thế hôm nay đến giai vị an ổn trong định, cho nên gọi là đẳng chí, hoặc do tâm định chiết phục hôn trầm điệu cử, đến được giai vị bình đẳng an hòa, nên gọi là đẳng chí: Hai pháp đẳng trì và đẳng chí này mà gồm nhiếp tất cả pháp, lại nêu lên định thù thắng, là hiển thị tất cả đều an trụ, cho nên nói: “Tĩnh lực niệm...” Chánh quyết trạch tức tuệ vô lậu. Vọng kiến tức tất cả bất chánh kiến. Ác tuệ, tức tất cả tà suy cầu và bất chánh tri. Theo thứ tự phối hợp với ba độ sau. Chỉ như thức..., nói sáu chí là tự lợi, nay nói lợi tha, tức phần nhiều là tự lợi, nhưng hồi hướng tức là lợi tha, cho nên không trái nghịch.

Kinh: *Tuy là bạch y... thường thích xa lìa.*

Tán: Từ đây xuống là phần hai nói về quyền đồng loại lợi ích. Gồm mười tám câu. Đoạn này có bốn câu:

1. Sống nơi thế tục mà thường giữ gìn phép tắc chân chánh.
2. Sống đời có gia đình mà chẳng nhiễm trần.
3. Có thể thiếp nô tỳ mà không nhiễm ái tình.
4. Có thân thích mà trừ ý tầm.

Tánh giới của Bồ-tát hàng thông tục đều giữ gìn, oai nghi của người xuất gia thế tục dễ khuyết phạm, cho nên nay ở thế tục mà luôn luôn giữ gìn chân quy phạm. Các người tại gia thường bị ba cõi ràng buộc, còn cư sĩ tuy tại gia mà lìa nhiễm ô của ba cõi. Ba cõi tức cõi Dục, Sắc và Vô Sắc. Giới thuộc về Dục, cho đến giới thuộc về vô sắc, cho nên có tên như thế. Như nói hồ tiêu ẩm, kim cang hoàn (nước Hồ tiêu, vòng kim cang). Trong giới có dục, giới chỉ có sắc, trong giới không có sắc, cho nên gọi là Dục giới... Vợ con do hóa hiện, hằng giữ gìn phạm hạnh, không có ái nhiễm. Tuy có quyến thuộc mà không có ý nghĩ về thân thích vì đã lìa tâm.

Kinh: *Tuy mặc y phục quý báu... tĩnh lực đẳng chí làm vị.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Hai nghiêm luôn luôn tự trang sức.
2. Hai món ăn thường làm vị.

Bên ngoài trang sức đồng thể tục, bên trong trang nghiêm đồng như chân đạo. Vì thế tuy có tài bảo nhiều mà thường dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân. Cứu vật mà thọ nhận thức ăn, tự lợi nên trụ nơi thiền định, hai lợi gồm tu, định tán hai nơi đều trụ. Thức ăn gồm bốn loại là đoàn, xúc, tư và thức. Các pháp tinh lự phá hoại các hữu, cho nên chẳng phải là thể của thực, chỉ lấy vị chứng đắc cho nên chẳng gọi là thực. Kinh Phật Địa ghi: “Pháp vị rộng lớn do hỷ lạc giữ gìn, làm thức ăn (thực) cho pháp xuất thế, chẳng làm thức ăn cho thế gian”. Thức ăn là để tư dưỡng thức hữu lậu, như biệt chương đã nói.

Kinh: *Tuy đồng vui thú... ý lạc chẳng mất.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Phóng túng để lợi lạc quần sinh.
2. Hình tuy tà mà tâm trọng pháp.

Bác tức sáu Bác, thuộc về bài bác, dịch tức kỳ dịch thuộc về cờ bạc vui chơi. Bồ-tát đối với các loại này chẳng đối chẳng khi, chẳng lừa chẳng gạt mà dùng các phương tiện điều phục hóa độ nên gọi là thành thực hữu tình. Hình tuy đồng với ngoại đạo, khổ hạnh theo nghi quỹ của họ nhưng nội tâm cũng thường tu tập ý lạc Phật pháp không bao giờ hoại diệt. Vì được lòng tin chẳng hoại.

Kinh: *Tuy rõ biết tất cả... thuyết pháp là thượng thủ.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Có vật báu bên ngoài mà lại trọng bên trong.
2. Ở trong hội thuyết pháp bậc nhất.

Chánh pháp của Phật gọi là nội uyển, đối với pháp lạc này, luôn luôn ngoạn thưởng, hoặc lý chân như gọi là nội uyển, Sơ địa trở lên được pháp uyển lạc, cho nên tuy ở trong chúng hội, làng xóm mà chứng ngộ sâu xa, thuyết pháp thượng thủ. Bản dịch xưa ghi: “Tất cả mọi người cung kính, làm bậc nhất trong pháp cúng dường”. Do thuyết là thượng thủ, cho nên tất cả đều cung kính, là bậc nhất trong việc cúng dường.

Kinh: *Vì tùy theo thế giáo... chỉ bày có sở học.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Thuận thế hiện lễ nghi.
2. Tùy tục cầu tài lợi.

Không trái nghịch với các việc tôn ti, lễ nghĩa, trung hiếu của thế gian. Bản xưa ghi: Nắm giữ chánh pháp, nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ. Chánh pháp tức lễ nghi thế gian. Thị hiện sự lợi lạc thế tục, phương tiện

thu thập tài vật để cứu giúp người bần cùng. Bản xưa ghi: “Tất cả việc buôn bán làm ăn hùn hợp, khi có lời thì chẳng sinh vui mừng”, ý cũng giống nhau.

Kinh: *Vì lợi ích loài hàm thức... dẫn dụ khai mở cho kẻ sơ cơ mới học.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu:

1. Dẫn giảng hay im lặng đều lợi ích người.
2. Theo lý đoán rất công bình.
3. Như pháp giáo huấn Đại thừa.
4. Chỉ dạy người sơ học.

Ở phố thị dẫn giảng, ở làng xóm im lặng, nơi nơi đều cứu độ hữu tình. Ở Ấn Độ khi phán xử sự việc đều ủy thác cho người ngay thẳng, cho nên vì quần sinh mà xử lý các việc của nhà vua, vì sợ có uẩn khúc, tổn hại đến người. Hai câu sau có thể biết được.

Kinh: *Vào nhà dâm... dạo chơi nơi kỹ nhạc.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Ở nơi dục mà khuyên xa lìa nhiễm.
2. Dạo chơi mà khiến cho được niệm, biết, khiến họ chánh niệm chánh tri, chẳng nhân nơi ca hát mà quên sót chạy theo tà kiến. Bản xưa ghi: Vào tửu lâu mà lập chí”, tửu lâu phần nhiều là có đàn ca, lập chí khiến phát chánh niệm chánh tri. Văn tuy có khác mà ý có thể biết.

Kinh: *Nếu làm trưởng giả... đoạn tham trước.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về quyền lấy tôn dụ dẫn ty. Gồm mười một câu, tám câu trước là nói tôn quý trong loài người, ba câu sau là nói tôn quý trong hàng trời. Đoạn này gồm có hai câu. Đã là bậc kỳ lão, lại giàu có, quyền cao, được mọi người trọng vọng thì gọi là trưởng giả, cho nên nói pháp thù thắng để khuyên họ nhằm chán trần dục. Kẻ tuổi nhỏ nhà nghèo, giữ đạo tự sống thì gọi là cư sĩ. Tài vật ăn uống không gì không đầy đủ có thể khuyên họ đoạn trừ tham trước.

Kinh: *Nếu là Sát-đế-lợi... trừ diệt ngã mạn cho họ.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu: Ở Ấn Độ gồm có bốn chủng tánh:

1. Bà-la-môn, Hán dịch là tịnh hạnh, giữ một ít giới hạnh, tự sống với đạo.
2. Sát-đế-lợi, Hán dịch là quan tộc, ở địa vị tôn quý, tự vui cai trị nhân dân.
3. Phệ-xá, Hán dịch là tọa đầu, ở địa vị thấp kém, lấy việc buôn bán làm quý, để mất thân hình.
4. Mâu-đạt-la, Hán dịch là canh điền, tức những người lấy việc

cày cấy ruộng vườn làm kế sống, và để cống hiến cho người có chức quyền.

Hai loại đầu tôn quý cho nên được nêu lên. Quan tặc lo việc trị chánh, nếu có người khinh khi thì dễ sân hận, cho nên dạy nhẫn nhục. Hàng tịnh hạnh giữ đạo, thường tôn mình khinh người, cho nên trừ kiêu mạn cho họ.

Kinh: *Nếu làm đại thân... dạy họ trung hiếu.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu. Hàng đại thân thường xiểm khúc, thường làm oan uổng người vô tội, cho nên dạy cho họ chánh pháp. Vương tử thường kiêu xa, ít ghi nhớ lễ nghĩa, nên dạy cho họ trung hiếu.

Kinh: *Nếu làm nội quan... ý lạc thù thắng.*

Tán: Hàng phi tần, cung nữ phần nhiều dâm dật, cho nên dùng chánh để giáo hóa. Nội quan, tức chức quan quản lý nội cung. Ở Ấn Độ lập chức này để sửa trị hậu cung, như quan giám cung Trưởng Thu. Hàng thứ dân tu tập ba phước nghiệp là thí, giới và tu, gọi là tương tự phước, vì giống như phước xuất thế gian. Gọi là tương tự phước, ý lạc thù thắng và thắng tín giải ở trên, hoặc cho là thắng ý lạc của tương tự phước, hoặc cho rằng phước và ý lạc khác nhau, chẳng thể tu phước xuất thế thù thắng mà chỉ tu thắng ý lạc. Bản xưa không ghi thù thắng ý lạc.

Kinh: *Nếu là Phạm thiên... lợi ích an lạc.*

Tán: Gồm ba câu nói về bậc tôn quý trong cõi trời. Phạm thiên ở tại Sơ định, nghĩa là độc tôn trong thiên hạ. Nay nêu lên các tính lự khác nhau để biết chẳng phải là độc tôn. Và lại ở bốn thiên, mỗi mỗi đều có thể làm chủ, chưa nhất định là sai biệt. Bản dịch xưa ghi: “Dạy cho họ thắng tuệ mà hiển thị các định”. Đế Thích ở cõi trời phần nhiều khởi tướng là thường, cho nên thị hiện các việc tự tại mà chỉ dạy tất cả đều vô thường. Bốn vị trời hộ thế mỗi mỗi cai quản một phương, khiến bảo vệ tất cả những lợi ích bình đẳng.

Kinh: *Vô Cấu Xung... lợi ích hữu tình.*

Tán: Đây là phần thứ hai tổng kết quyền khi xưa. Các việc thiện xảo này là phương tiện tuệ. Lại gọi là môn, là vì từ đây xuất sinh ra các phước tuệ.

Kinh: *Ông ấy dùng phương tiện hiện thân có bệnh.*

Tán: Từ đây trở xuống là đoạn hai nói về quyền hôm nay gồm hai phần:

1. Hiện thân quyền, tức thân có bệnh.

2. Hiện ngữ quyền, tức là thuyết pháp.

Đoạn này là nói về thân quyền.

Hỏi: Muốn hiện thân quyền thì có rất nhiều phương tiện, vì sao phải hiện bệnh?

Đáp: Ý hiện bệnh, lược có mười:

1. Có người đến thăm bệnh, nhân đó thuyết pháp giáo hóa.

2. Hy vọng Thế Tôn đến thăm bệnh.

3. Hiện thị việc từ vô thủy đến nay có thân thì đều có bệnh.

4. Nói về tâm Từ bi tùy theo bệnh của chúng sinh.

5. Biết nhân bệnh của phàm Thánh.

6. Khiến người có bệnh điều phục tự tâm.

7. Khiến cho hàng hạ vị khác, biết được các loại khác.

8. Hiện việc Diệu Cát Tường là bậc cao đức mới có thể đối đáp.

9. Nhân việc cùng ngài Diệu Cát Tường đối đáp mà có lợi ích lớn.

10. Hiện thân Như Lai có oai đức lớn.

Như kinh văn sau có ghi, không cần phải thuật đủ.

Kinh: *Vì ông có bệnh... đều đến thăm bệnh.*

Tán: Đoạn này là nói về ngữ quyền. Đoạn này gồm hai phần đầu tiên nói về sở hóa, sau đó chính thức nói về quyền.

Đây là văn thứ nhất. Các người đến thăm bệnh đều là người được hóa độ (sở hóa).

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... vì họ mà thuyết pháp.*

Tán: Đoạn này trở xuống là chánh thức nói về quyền, có hai, đầu tiên nêu lên, sau đó là hiển bày. Đoạn này nêu lên quyền.

Kinh: *Này các nhân giả... chẳng thể tin là chắc chắn.*

Tán: Đây là hiển thị ngữ quyền, gồm có ba:

1. Dạy xa lìa.

2. Khuyến nên ưa thích mong cầu, tức là câu: “Này các nhân giả! Thân như thế nên xa lìa, mà nên khởi tâm ưa thích thân Như Lai”. Các môn tu hành không ngoài hai pháp này.

3. Nói về lợi ích tức câu: “Vô Cấu Xưng tùy theo những người vân tập đến thăm bệnh mà thuyết pháp”.

Văn đầu tiên lại gồm năm phần, dạy chúng sinh về năm pháp quán nhằm chán sự hủy hoại:

1. Than sự sinh diệt, là nghĩa vô thường.

2. Từ câu: “Bị khổ làm não loạn”, than sự bức bách, là nghĩa khổ.

3. Từ câu: “Thân này như bọt bóng...” là than về chẳng thật có tức nghĩa không.

4. Câu “thân này vô chủ...” là than việc không tự tại, tức nghĩa vô ngã.

5. “Thân này bất tịnh...” là than thân này dơ xấu, tức nghĩa bất tịnh.

Phàm khi nhập quán thì đầu tiên quán vô thường, vô thường cho nên khổ, khổ cho nên không, không cho nên vô ngã, tức nhập chân đế, nay thêm bất tịnh, khiến càng thêm xa lìa. Ở đây thán sinh diệt vô thường là không có cái thường có kia, vì thường vô tướng. Nêu chung về vô thường cũng là riêng hiển sinh là gốc của vô thường, cho nên đặt tên là vô thường. Chân như thường hữu, thân ngã thường không. Hữu này là thân, xưa không nay có, có chẳng phải thường có, chẳng đồng chân như; vốn có rồi lại không, không chẳng phải thường không, chẳng đồng thân ngã, không có hai tướng thường. Ba pháp khác được hiển bày riêng. Không mạnh tức là tướng lão, vì phá hoại sức cường thịnh, không cứng chắc là tướng bệnh phá hoại sự mạnh khỏe, không có sức là tướng tử phá hoại mạng lực. Trên là nêu chung một đời vô thường. Vì mục nát nên chóng bệnh, niệm niệm sinh diệt. Một trăm hai mươi sát-na là một đất-sát-na, sáu mươi đất-sát-na gọi là một lap-phược, ba mươi lap-phược là một mâu-hô-lật-đa, mười tám lật-đa là một thời, mười hai thời là một ngày, ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm, như thế một đời là có vô lượng sát-na sinh diệt. Hoặc vô thường là câu chung, vô thường này không có oai lực cường thịnh không có thể bền chắc, không có sức mạnh mẽ, suy yếu đổi dời, niệm niệm mau chóng, đổi gặt người, cho nên chẳng thể tin chắc nó là thường trụ. Vả thân ở cõi Dục không cường thịnh, thân ở cõi sắc không bền chắc, thân ở vô sắc không có lực, tất cả đều mau chóng hư nát, chẳng phải là pháp có thể tin chắc.

Kinh: *Bị khổ nào hại... là pháp biến hoại.*

Tán: Đoạn này than sự bức bách, gồm hai phần: đầu tiên giải thích tướng khổ, sau khuyên chớ nương cậy. Đây là văn đầu tiên. Khổ tức là do tám khổ ba khổ nào hại. Tám khổ:

1. Sinh khổ có hai loại: Một là, do các khổ bức bách; hai là, do các khổ khác nương gá. Trong thời gian còn ở trong thai mẹ, chịu đủ các vật bất tịnh bức bách, sau khi ra khỏi thai lại bị chi thể bức ngặt vô cùng thống khổ, từ đó về sau lại chịu các khổ già bệnh chết đeo đuổi.

2. Già khổ, thời giờ biến hoại làm cho khổ.

3. Bệnh khổ tức các đại biến đổi làm cho khổ.

4. Tử khổ, thọ mạng biến hoại làm cho khổ.

5. Oán tắng hội khổ, hội hợp sinh ra khổ.

6. Ái biệt ly khổ, xa lìa sinh khổ.

7. Cầu bất đắc khổ, mong cầu chẳng được sinh khổ, nên có bài tụng rằng: “Người mong cầu các dục, thì thường sinh hy vọng, nếu các dục chẳng được, đau khổ như trúng tên”.

8. Ngũ thủ uẩn khổ, tức thô trọng bất an sinh khổ.

Bị tám khổ này não loạn cùng với bệnh phiền não làm vật sở y, mà sinh ra nhiều tai họa, thành một trăm lẻ năm khổ theo đuổi mãi, là pháp biến hoại không dừng trụ lâu. Vô thường cho nên khổ, sinh phần vô thường làm duyên cho nên tánh của khổ khổ có thể biết rõ, diệt phần vô thường làm duyên cho nên tánh của hoại khổ có thể rõ biết được, cầu phần vô thường làm duyên cho nên tánh của hành khổ có thể biết rõ được. Vì thế dùng biến hoại để giải thích nghĩa khổ.

Kinh: *Này các nhân giả!... chẳng nên nương tựa.*

Tán: Khuyên chẳng nên nương tựa, chẳng nên nương gá vào thân này mà tạo hoặc nghiệp. Những người có trí gọi là thông tuệ chẳng nương cậy, còn nương cậy đều là những kẻ ngu si.

Kinh: *Thân này như bọt tụ... từ điên đảo sinh.*

Tán: Từ đây trở xuống gồm mười câu, than chẳng phải thật có. Chấp thật pháp lấy năm uẩn làm tánh, vì chẳng thật cho nên không. Đoạn này có năm câu. Thân như bọt tụ, Luận Du-già tám mươi bốn ghi: “Mau chóng tăng giảm, vì từ nước sinh, nghĩ đến vị ăn uống, thì nước bọt sinh, chẳng mềm dẻo, chẳng phải như bùn, đất sét có thể dùng tạo ra các vật khác”. Kinh này nói không thể nhào nặn, nhào nặn là nghĩa mềm dẻo, vả lại thật chẳng phải là tụ lại mà tựa như tụ hiện ra, có thể phát khởi sự hiểu biết của hữu tình. Như bóng nổi, do ba hòa hợp sinh, chẳng trụ lâu vì là pháp tương tựa. Trong mê cảnh chân, kể đến có nghiệp duyên, có phiền não nhuần thấm mà sinh khởi. Vả lại chóng khởi diệt chẳng trụ bền chắc, nên nói chẳng dừng lâu. Như dương diệm (sóng nắng). Vì tánh dao động mạnh, nên có vô lượng tướng biến dị sinh khởi, khiến nơi sở duyên điên đảo chuyển biến. Cho nên từ khát ái sinh ra, như sáng nắng mùa xuân, xa thấy tựa nước, các con nai khát nước vội chạy đến. Chẳng phải nước mà là nước tưởng tượng nên gọi là do khát ái sinh. Các thân hữu vi từ phiền não khát ái sinh cũng như thế. Như cây chuối, thân không chắc thật, cành lá to lớn nhưng chóng hư hoại. Như người mắt sáng mang đao bén vào rừng đoạn cành lá gốc rễ cây

chuối, đều không đạt được gì hưởng gì là có thật. Như việc huyền, ví như nhà huyền thuật đứng ở ngã tư đường tạo ra bốn việc huyền, tất cả đều không thật có, vì đều do điên đảo khởi.

Kinh: *Thân này như mộng... niệm niệm chẳng dừng.*

Tán: Đoạn này gồm năm dụ. Như mộng, nghĩa là nói như cảnh thấy trong mộng, cảnh này chẳng thật do hư vọng mà thấy. Do nghiệp chiêu cảm thân, nghiệp là bản chất. Thân như ảnh. Tiếng vang trong hang sâu lắng, tất cả đều không thật có, âm thanh này vốn thuộc về nhân duyên của nơi phát ra, thân này cũng như thế, thuộc nhân duyên gốc, chẳng phải nay mới có. Như mây như điện, theo văn có thể biết. Nhưng luận Nhiếp Đại Thừa nêu tám dụ về y tha, Bát-nhã nêu chín dụ, còn ở đây nêu mười dụ, y tha chẳng thật vì thế thành không, nghĩa khác nhau, mỗi mỗi căn cứ theo một môn, chẳng thể hòa hợp,

Kinh: *Thân này không có chủ... bốn đại là nhà*

Tán: Từ đây trở xuống là phần than chẳng tự tại. Gồm chín câu. Sáu câu đầu là hiển thị không nên vô ngã, ba câu sau hiển thị vì vô ngã cho nên không. Đây là câu đầu, chủ là tên chung. Bốn câu kế là nêu tên riêng, một câu sau là hiển chung về vô ngã. Chủ nghĩa là chủ thể, tên chung của ngã. Địa không có chủ thường nhất cho nên lấy làm dụ. Ngã là tự tại, vì duyên với ba cõi. Hữu tình, tức là từ đời quá khứ kéo dài đến hôm nay. Mạng, tức là thọ mạng hiện đang sinh tồn. Bồ-đặc-già-la, Hán dịch là số thủ thú, luôn luôn lưu chuyển chấp giữ năm đường, từ hiện tại nay cho đến vị lai, đây là ngã chung và riêng trong ba đời mà phàm phu và ngoại đạo chấp trước. Nay nói bốn đại hư giả để hiển thị thân này đều không. Thân lấy bốn đại làm nhà, giả hợp mà thành, xưa nay chẳng thật, cho nên vô ngã. Ngã thì ắt phải thường nhất, chẳng nhờ vào vật khác, nhưng uẩn giới xứ chẳng thường nhất. Bản dịch xưa có năm câu không có nói đến số thủ thú này, chẳng theo thứ tự. Bốn loại ngã riêng biệt này đồng với luận Kim Cang Bát-nhã của ngài Thiên Thân.

Kinh: *Thân này là không... sức gió chuyển.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu: Vô ngã cho nên không, hai hạnh tùy nhất, được nhập chân, vì lìa ngã và ngã sở cho nên không, lại không có nhân năng tác nơi thân. Chỉ do sức gió lay động. Vì vô ngã vô ngã sở cho nên không, nếu là ngã sở ắt phải do ngã tạo tác, vì kia hành không, ngã và ngã sở cũng không. Luận Đối Pháp ghi: “Trong uẩn giới xứ, không có ngã và ngã sở, vì thế thành không”.

Kinh: *Thân này bất tịnh.. ắt sẽ trở về diệt tận.*

Tán: Đây là luận về quán xa lìa sự ô uế. Gồm bảy câu. Đoạn này

gồm hai câu. Bất tịnh có năm:

1. Chủng tử bất tịnh, do hoặc nghiệp chiêu cảm cùng với tinh huyết cha mẹ mà tạo thành thân này.
2. Nơi trụ bất tịnh, nơi y trụ khi chưa sinh là trong thai mẹ.
3. Tự tướng bất tịnh, do ba mươi sáu nhóm hợp mà thành.
4. Cộng tướng bất tịnh, chín lỗ thường bài tiết ra những chất dơ uế.
5. Tất cánh bất tịnh, sau khi thân hoại thành phân tro... cho nên nói bất tịnh dơ uế đầy đầy.

Tuy có đủ các loại hương thơm xoa ướp tắm rửa, nhưng rốt cuộc cũng trở về chỗ bất tịnh dơ uế. Thân này hư nguy, có cái gì mà chẳng bất tịnh? Vật bất tịnh thì ắt hư nguy, sẽ trở về diệt tận.

Kinh: *Thân này nhiều hoạn lụy... bị sự già nua bức bách.*

Tán: Trong đoạn này có hai câu: Nhiều hoạn lụy tức nhiều bệnh hoạn. Bốn trăm lẻ bốn bệnh, một đại chẳng điều hòa thì một trăm lẻ một bệnh sinh, bốn đại chẳng điều hòa cho nên có nhiều như thế. Một đại làm gốc, phát khởi một trăm, đây là căn cứ theo số chung, tức cao nhất là một trăm, thấp nhất là một; hoặc do mười mười nghiệp ác đạo làm nhân, chiêu cảm sinh khởi quả thân này, cho nên mỗi mỗi thành một trăm. Mười thập ác nghiệp đạo trái với trăm phước trang nghiêm thân. Mười ác nghiệp đạo là:

1. Tự mình gây tạo.
2. Dạy người gây tạo.
3. Khen ngợi việc gây tạo.
4. Vui mừng gây tạo.
5. Gây tạo một phần.
6. Gây tạo nhiều phần.
7. Gây tạo toàn phần.
8. Gây tạo trong một thời gian ngắn.
9. Gây tạo trong một thời gian dài.
10. Suốt đời gây tạo mười ác nghiệp đạo.

Vì thế khi cảm quả có bốn đại này và bệnh do bốn đại sinh ra, mỗi một đại sinh ra một trăm bệnh, tổng cộng có bốn trăm lẻ bốn bệnh. Thủy trụ cấp, nghĩa là giếng nước ở Ấn Độ, người xứ ấy thường đào xuyên một bên giếng để làm con đường lên xuống lấy nước và gọi là cận đạo, cận đạo tức là trụ; cấp tức là đường có bậc thang, lấy gỗ làm cấp, để lên xuống lấy nước, lâu ngày dài tháng dẫn đến thang hư mục. Thân cũng như thế, hoặc cho rằng cấp là thang bằng dây, lâu ngày cũng

mục rã, thân người cũng như thế. Bản dịch xưa ghi là khâu tỉnh, ý thật khó hiểu.

Kinh: *Thân này vô định... cùng nhau hợp thành.*

Tán: Đoạn này có ba câu, không có chủ nhất định thường hằng, sẽ phải diệt tận. Phiền não như oán tặc, bốn đại như rắn độc, đầy đầy khắp thân thể, như cỏ mục tích chứa; gọi là không tụ, tức thân do uẩn xứ giới tụ tập thành, thân là không chẳng thật có, ý nghĩa cũng như thế. Bản xưa có hơi khác, người trí nên biết.

Kinh: *Này các nhân giả! ... nên khởi sự ưa thích.*

Tán: Khuyên nên ưa thích tìm cầu. Gồm có ba: Đầu tiên khuyên chung, tức từ câu “vì sao?...”, kế đến là nêu tướng khuyên bảo, tức từ câu: “Này các nhân giả! Thân Như Lai có công đức như thế...”Sau cùng là tổng kết thành tựu sự khuyên bảo. Đây và đoạn văn đầu. Kết luận đoạn trước dẫn khởi đoạn sau, nêu tướng khuyên bảo.

Kinh: *Vì sao?*

Tán: Đoạn này là nêu tướng khuyên bảo. Đầu tiên nêu lên, sau là giải thích. Đây là lời nêu lên, có nguyên do gì mà chán ghét thân như thế, mà ưa thích thân Như Lai?

Kinh: *Thân Như Lai... cùng tụ tập mà thành.*

Tán: Đoạn này là hiển thị tướng, gồm có hai: Đầu tiên nêu tướng pháp thân, sau nêu tướng báo thân. Đây là văn đầu tiên. Pháp thân của chư Phật lấy chân như làm thể, có hằng sa công đức tụ tập mà thành, ẩn hiện khó biết. Nhưng chỉ có thể nói chung, cho nên gọi là do vô lượng pháp thiện tạo thành.

Kinh: *Do tu vô lượng phước đức trí tuệ thù thắng sinh ra.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển công đức của hai thân báo hóa. Kim Cang Bát-nhã ghi: “Tất cả chư Phật từ kinh này xuất hiện, tất cả Như Lai, từ kinh này sinh, vì pháp thân đã hiển”. Báo thân là thật đức, hóa thân do hóa thành, thật giả tuy khác, mà nhân không sai biệt. Đầu tiên là nói về nhân tổng đức, sau nói về nhân của biệt đức. Đây là nhân của tổng đức. Hằng sa vạn đức là thuộc về phước trí, công đức của thân Phật chỉ là vô lậu. Từ đây trở xuống là nói về nhân cũng đều vô lậu.

Kinh: *Tu vô lượng... trí kiến sinh ra.*

Tán: Đây là hiển nhân của biệt đức, gồm mười lăm câu. Đoạn này có một nhân là từ năm uẩn sinh:

1. Giới uẩn, lấy tất cả giới vô lậu làm tánh.
2. Định uẩn, lấy tất cả định vô lậu làm tánh.
3. Tuệ uẩn, lấy tất cả tuệ vô lậu duyên hữu vi làm tánh.

4. Giải thoát uẩn, lấy tất cả số thắng giải vô lậu làm tánh

5. Giải thoát trí kiến uẩn, lấy trí vô lậu duyên với tất cả vô vi giải thoát làm tánh.

Năm pháp này thù thắng, tích tập nhiều, nên lập tên là uẩn. Tiểu thừa xưa gọi là ngũ phần pháp thân.

Kinh: *Do tu từ bi... nguyện lực trí sinh.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu. Đầu tiên nói tứ vô lượng tâm Phật là thật quán; kế đó nêu mười Ba-la-mật-đa, điều phục tịch tĩnh đều là tịnh giới. Tịnh lực, giải thoát đẳng trì, đẳng chí là định. Những pháp khác như tên đã ghi, trước đã giải thích.

Kinh: *Do tu tất cả... tu chỉ quán sinh.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu. Từ tu tất cả đáo bỉ ngạn sinh, nghĩa là Bồ-tát tu tập hai lợi vạn hạnh đều là khiến cho người tu hành đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật-đa. Vì có mười sáu điều thù thắng cho nên có tên như thế. Nay muốn hiển nghĩa chung cho nên các vạn hạnh khác đều gọi là đáo bỉ ngạn. Bản xưa ghi là phương tiện nghĩa là sáu thông như đã lược phân biệt trong phần oai lực. Ba minh tức là túc mạng minh, sinh tử trí minh và lậu tận minh; cũng tức là ba thông, diệt trừ các chướng; diệu dụng khó lường, tác dụng rất rộng lớn cho nên lập tên là thông. Trừ ngu si trong ba thời, chiếu soi sâu xa cho nên lập tên minh. Pháp Bồ-đề phần, chỉ quán định tuệ đều như trước đã giải thích.

Kinh: *Từ mười Lực... pháp thiện sinh.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu. Mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng đều đã nói ở trước. Đoạn trừ pháp ác, tu tập pháp thiện là công năng của Thánh đạo.

Kinh: *Từ tu tập Đế thật... nghiệp thanh tịnh sinh.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Từ Đế thật sinh, tức chứng lý thật đế, hoặc hành thật hạnh, hoặc do lời chân thật sinh, chẳng phải do buông lung sinh; do phòng ác tu thiện khởi, do nghiệp thanh tịnh sinh, do ba nghiệp chuyển vận sinh khởi.

Kinh: *Này các nhân giả!... phát tâm cầu chứng quả.*

Tán: Kết luận để thành tựu lời khuyên. Gồm có hai:

1. Khuyên chứng quả.
2. Khuyên tu nhân.

Hoặc trước khuyên chứng pháp thân Phật, sau khuyên tu nhân báo hóa. Đây là văn đầu tiên. Điều phải nêu phát tâm cầu chứng quả đứng lại. Hoặc là lý chẳng thể sinh, chỉ có thể cầu chứng hội. Bản xưa chỉ ghi một, không có hai pháp khác nhau này.

Kinh: Các ông muốn được... tâm Vô thượng Bồ-đề.

Tán: Đoạn này là nói về việc khuyên tu nhân. Nhân tức là tâm Bồ-đề, hoặc khuyên tu nhân báo hóa. Nhân báo hóa tức tâm Bồ-đề. Muốn được thân này, đoạn trừ nghiệp phiền não của hữu tình và đoạn trừ bốn bệnh tổn hại lớn, thì cần phải phát tâm vô thượng chánh đẳng giác. Tâm chánh đẳng giác là nhân của hai lợi ích. Được thân Phật là tự lợi, đoạn trừ bệnh cho người là lợi tha.

Kinh: Ông Vô Cấu Xưng này... tâm Tam-miêu Tam-bồ-đề. Tán: Đoạn này là phần thứ ba nói về lợi ích.
